|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH NINH THUẬN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/QĐ-UBND | *Ninh Thuận, ngày tháng năm 2022* |

 **(DỰ THẢO)**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ khoản 5 Điều 53 Luật Chăn nuôi ngày 19 /11/ 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;*

*Căn cứ Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 6/10/2020 của Thủ tướng Cính phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số……../TTr-SNN ngày……/ /2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều****1.** **Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

b) Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chăn nuôi và quản lý nhà nước về hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vật nuôi bao gồm gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi

2. Gia súc, bao gồm: Trâu, bò, lợn, động vật khác (dê, cừu)

3. Gia cầm, bao gồm: Gà, vịt, ngan, ngỗng chim cút, bồ câu, đà điểu.

4. Hệ số đơn vị vật nuôi là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi.

5. Đơn vị vật nuôi (ĐVN) là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500kg khối lượng vật nuôi sống.

**Điều****3. Quy định mật độ chăn nuôi**

1. Diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ xác định mật độ chăn nuôi bao gồm tổng diện tích các loại đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Mật độ chăn nuôi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 là không vượt quá 1,0 đơn vị vật nuôi/ha (ĐVN/ha), cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Huyện, Thành phố** | **Mật độ chăn nuôi (ĐVN/ha)** |
| **Đơn vị vật nuôi** | **Năm 2030** |
| 1 | Bác Ái | 75.051,84 | 0,79 |
| 2 | Ninh Sơn | 70.848,00 | 1,06 |
| 3 | Ninh Phước  | 28.743,96 | 1,09 |
| 4 | Ninh Hải | 19.655,80 | 0,99 |
| 5 | Thuận Bắc | 23.083,02 | 0,85 |
| 6 | Thuận Nam | 38.420,91 | 0,86 |
| 7 | TP. Phan Rang-Tháp Chàm | 1.011,31 | 0,47 |
| **Toàn tỉnh** | **257.121,12** | **0,91** |

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)*

**Điều****4. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện Quy định này ở các địa phương; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung mật độ chăn nuôi khi cần thiết.

b) Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển chăn nuôi theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo mật độ chăn nuôi tại Quy định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xác định diện tích đất nông nghiệp để các địa phương điều chỉnh mật độ chăn nuôi cho phù hợp với phát triển chăn nuôi theo quy định.

3. Trách nhiệm các Sở, ban, ngành liên quan: Theo chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Quyết định này.

**4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

- Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn; tuyên truyền Quy định đến tất cả các tồ chức, cá nhân hoạt động chăn nuôi trên địa bàn biết thực hiện; và xác định quy mô chăn nuôi phù hợp mật độ chăn nuôi trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

- Phối hợp với các ngành chức năng giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư chăn nuôi trên địa bàn theo đúng quy hoạch và mật độ chăn nuôi đã phê duyệt; quản lý hoạt động chăn nuôi theo đúng quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm có liên quan trên địa bàn theo thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả thực hiện hoạt động chăn nuôi trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và PTNT theo quy định.

**5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

- Tổ chức tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi tại địa phương biết, thực hiện có hiệu quả Quyết định này.

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định.

- Tổng hợp, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về hoạt động chăn nuôi trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

6. Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi

- Kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II, phụ lục III, Điều 4 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thực hiện các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, vệ sinh môi trường
trong chăn nuôi; xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật về bảo vệ
môi trường.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kế từ ngày …../…./2022

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cơ sở và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 5;- Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);- Cục Kiển tra văn bản (Bộ Tư pháp);- Vụ Pháp chế (Bộ Nông nghiệp và PTNT);- TT Tỉnh ủy, HĐND; - Đoàn ĐBQH tỉnh;- Ủy ban MTTQVN tỉnh;- CT, các PCT UBND tỉnh;- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;- Trung tân CNTT và Truyền thông;- Cổng thông tin điện tử tỉnh; - VPUB:LĐ, KTTH;- Lưu: VT, HC | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH** |

**Phụ lục I:**

**MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI HUYỆN BÁC ÁI**

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại vật nuôi** | **Khối lượng hơi trung bình (kg)** | **Hệ số đơn vị Vật nuôi** | **Số đầu con/ ĐVN** | **Năm 2021** | **Triển vọng đến 2030** |
| **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** | **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** |
| **I** | **Lợn:** |   |   |   | **43.077** | **9.617** | **144.000** | **36.834** |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 | 63 | 3.083 | 49,33 | 9600 | 153,60 |
| 2 | Lợn thịt: |   |   |   | 32.816 | 6.467 | 99.000 | 19.440 |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 | 6 | 2400 | 384 | 9000 | 1440 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 | 5 | 30.416 | 6.083,20 | 90.000 | 18.000,00 |
| 3 | Lợn nái: |   |   |   | 7.043 | 3.019,60 | 35000 | 17.000,00 |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 | 3 | 5.019 | 2.007,60 | 5000 | 2.000,00 |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 | 2 | 2.024 | 1.012,00 | 30000 | 15.000,00 |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 | 2 | 135 | 81,00 | 400 | 240,00 |
| **II** | **Gia cầm:** |   |   |   | **150.232** | 572 | **353.000** | **1.678** |
| 5 | Gà: |   |   |   | 136.140 | 517 | 340.000 | 1.630 |
| 5.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 | 333 | 81.630 | 244,89 |   |   |
| 5.2 | Gà công nghiệp |   |   |   | 54.510 | 272 | 340.000 | 1.630 |
| 5.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 | 200 | 54.370 | 271,85 | 290.000 | 1.450,00 |
| 5.2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,004 | 278 | 140 | 0,50 | 50.000 | 180,00 |
| 6 | Vịt: |   |   |   | 11.490 | 40 | 10.000 | 30,00 |
|  6.1 | Vịt hướng thịt | 1,8 | 0,004 | 278 | 9.490 | 34,16 |   | 0,00 |
| 6.2 | Vịt hướng trứng | 1,5 | 0,003 | 333 | 2.000 | 6,00 | 10.000 | 30,00 |
| 7 | Ngan | 2,8 | 0,006 | 179 | 2.410 | 13,50 | 2.400 | 13,44 |
| 8 | Ngỗng | 4 | 0,008 | 125 | 192 | 1,54 | 600 | 4,80 |
| 9 | Bồ câu | 0,6 | 0,001 | 833 |   | 0,00 |   |   |
| **III** | **Bò:** |   |   |   | **22.925** | **8.792** | **60.000** | **29.400** |
| 10 | Bò nội | 170 | 0,34 | 3 | 20.153 | 6.852,02 | 35000 | 11.900,00 |
| 11 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 | 1 | 2.772 | 1.940,40 | 25.000 | 17.500,00 |
| **IV** | **Trâu** | 350 | 0,7 | **1** | 1.210 | 847,00 | 1.200 | 840,00 |
| **V** | Dê | 25 | 0,05 | 20 | 5.217 | 260,85 | 30.000 | 1.500,00 |
| **VI** | Cừu | 30 | 0,06 | 17 | 12.541 | 752,46 | 80.000 | 4.800,00 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **235.202** | **20.842,30** | **668.200** | **75.051,84** |
| **Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)** |  |  |  |  | **95.263,65** |  | **94.577,00** |
| **Mật độ chăn nuôi (ĐVN)** |  |  |  |  | **0,22** |  | **0,79** |

**Phụ lục II:**

**MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI HUYỆN NINH SƠN**

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại vật nuôi** | **Khối lượng hơi trung bình (kg)** | **Hệ số đơn vị Vật nuôi** | **Số đầu con/ ĐVN** | **Năm 2021** | **Triển vọng đến 2030** |
| **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** | **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** |
| **I** | **Lợn:** |   |   |   | **50.087** | **12.061** | **173.000** | **34.379** |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 | 63 | 5.310 | 84,96 | 18700 | 299,20 |
| 2 | Lợn thịt: |   |   |   | 34.768 | 6.953,60 | 107.000 | 21.400,00 |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 | 6 | 0 | 0,00 |   | 0,00 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 | 5 | 34.768 | 6.953,60 | 107.000 | 21.400,00 |
| 3 | Lợn nái: |   |   |   | 9.833 | 4.916,50 | 47.000 | 12.500 |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 | 3 |   | 0,00 |   |   |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 | 2 | 9.833 | 4.916,50 | 25000 | 12.500,00 |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 | 2 | 176 | 105,60 | 300 | 180,00 |
| **II** | **Gia cầm:** |   |   |   | **460.310** | **1.570,58** | **592.000** | **1.934,20** |
| 5 | Gà: |   |   |   | 328.500 | 1.073,34 | 462.000 | 1.747,20 |
| 5.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 | 333 | 283.760 | 851,28 | 280.000 | 840,00 |
| 5.2 | Gà công nghiệp |   |   |   | 44.740 | 222,06 | 182.000 | 907,20 |
|  5.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 | 200 | 43.570 | 217,85 | 180.000 | 900,00 |
| 5.2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,0036 | 278 | 1.170 | 4,21 | 2.000 | 7,20 |
| 6 | Vịt |   |   |   | 112.690 | 390,17 | 110.000 | 75,00 |
| 6.1 | Vịt hướng thịt | 1,8 | 0,0036 | 278 | 86.830 | 312,59 | 85.000 |   |
|  6.2 | Vịt hướng trứng: | 1,5 | 0,003 | 333 | 25.860 | 77,58 | 25.000 | 75,00 |
| 7 | Ngan | 2,8 | 0,0056 | 179 | 19.120 | 107,07 | 20000 | 112,00 |
| 8 | Ngỗng | 4 | 0,008 | 125 |   | 0,00 |   |   |
| 9 | Bồ câu | 0,6 | 0,0012 | 833 |   | 0,00 |   |   |
| **III** | **Bò:** |   |   |   | **24.974** | **14.334** | **52.300** | **31.894** |
| 10 | Bò nội | 170 | 0,34 | 3 | 8.744 | 2.972,96 | 13.100 | 4.454,00 |
| 11 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 | 1 | 16.230 | 11.361,00 | 39.200 | 27.440,00 |
| **IV** | **Trâu** | **350** | **0,7** | **1** | **138** | 96,60 | 130 | 91,00 |
| **V** | Dê | 25 | 0,05 | 20 | **7.959** | 397,95 | 15.000 | 750,00 |
| **VI** | Cừu | 30 | 0,06 | 17 | **13.552** | 813,12 | 30.000 | 1.800,00 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **557.020** | **29.272,87** | **862.430** | **70.848,40** |
| **Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)** |  |  |  |  | **67.437,24** |  | **67.083,00** |
| **Mật độ chăn nuôi (ĐVN)** |  |  |  |  | **0,43** |  | **1,06** |

**Phụ lục III:**

**MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI HUYỆN NINH PHƯỚC**

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại vật nuôi** | **Khối lượng hơi trung bình (kg)** | **Hệ số đơn vị Vật nuôi** | **Số đầu con/ ĐVN** | **Năm 2021** | **Triển vọng đến 2030** |
| **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** | **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** |
| **I** | **Lợn:** |   |   |   | **10.312** | **2.145** | **20.800** | **4.316** |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 | 63 | 176 | 2,82 | 350 | 5,60 |
| 2 | Lợn thịt: |   |   |   | 9.593 | 1.918,60 | 19.400 | 3.880 |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 | 6 |   | 0,00 |   | 0,00 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 | 5 | 9.593 | 1.918,60 | 19.400 | 3.880,00 |
| 3 | Lợn nái: |   |   |   | 513 | 205,20 | 1.000 | 400,00 |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 | 3 | 513 | 205,20 | 1.000 | 400,00 |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 | 2 |   | 0,00 |   |   |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 | 2 | 30 | 18,00 | 50 | 30,00 |
| **II** | **Gia cầm:** |   |   |   | **876.215** | **2.970** | **1.232.150** | **4.228** |
| 5 | Gà: |   |   |   | 625.860 | 2.078 | 850.000 | 2.878 |
| 5.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 | 333 | 416.520 | 1.249,56 | 506.700 | 1.520,10 |
| 5.2 | Gà công nghiệp |   |   |   | 209.340 | 828 | 343.300 | 1.358 |
|  5.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 | 200 | 53.170 | 265,85 | 87.200 | 436,00 |
|  5.2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,0036 | 278 | 156.170 | 562,21 | 256.100 | 921,96 |
| 6 | Vịt: |   |   |   | 238.570 | 827 | 370.000 | 1.282 |
| 6.1 | Vịt hướng thịt | 1,8 | 0,0036 | 278 | 184.740 | 665,06 | 286.500 | 1.031,40 |
|  6.1 | Vịt hướng trứng: | 1,5 | 0,003 | 333 | 53.830 | 161,49 | 83.500 | 250,50 |
| 7 | Ngan | 2,8 | 0,0056 | 179 | 11.650 | 65,24 | 12.000 | 67,20 |
| 8 | Ngỗng | 4 | 0,008 | 125 | 135 | 1,08 | 150 | 1,20 |
| 9 | Bồ câu | 0,6 | 0,0012 | 833 |   | 0,00 |   | 0,00 |
| **III** | **Bò:** |   |   |   | **22.160** | **13.916** | **22.000** | **13.960** |
| 10 | Bò nội | 170 | 0,34 | 3 | 4.432 | 1.506,88 | 4.000 | 1.360,00 |
| 11 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 | 1 | 17.728 | 12.409,60 | 18.000 | 12.600,00 |
| **IV** | **Trâu** | 350 | 0,7 | 1 | 1.012 | 708,40 | 1.200 | 840,00 |
| **V** | Dê | 25 | 0,05 | 20 | **55.295** | 2.764,75 | 60.000 | 3.000,00 |
| **VI** | Cừu | 30 | 0,06 | 17 | **20.332** | 1.219,92 | 40.000 | 2.400,00 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **985.326** | **23.724,66** | **1.376.150** | **28.743,96** |
| **Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)** |  |  |  |  | **25.627,77** |  | **26.388,00** |
| **Mật độ chăn nuôi (ĐVN)** |  |  |  |  | **0,93** |  | **1,09** |

**Phụ lục IV:**

**MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI HUYỆN NINH HẢI**

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại vật nuôi** | **Khối lượng hơi trung bình (kg)** | **Hệ số đơn vị Vật nuôi** | **Số đầu con/ ĐVN** | **Năm 2021** | **Triển vọng đến 2030** |
| **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** | **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** |
| **I** | **Lợn:** |   |   |   | **3.135** | **608,55** | **18.500** | **3.834,40** |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 | 63 | 152 | 2,43 | 900 | 14,40 |
| 2 | Lợn thịt: |   |   |   | 2.719 | 496,12 | 17.500 | 3.200,00 |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 | 6 | 1.192 | 190,72 | 7500 | 1.200,00 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 | 5 | 1.527 | 305,40 | 10.000 | 2.000,00 |
| 3 | Lợn nái: |   |   |   | 242 | 96,80 |   | 560,00 |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 | 3 | 242 | 96,80 | 1400 | 560,00 |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 | 2 |   | 0,00 |   | 0,00 |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 | 2 | 22 | 13,20 | 100 | 60,00 |
| **II** | **Gia cầm:** |   |   |   | **322.862** | **1.046,57** | **578.700** | **2.250,40** |
| 5 | Gà: |   |   |   | 168.590 | 522,46 | 280.000 | 1.330,00 |
| 5.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 | 333 | 159.740 | 479,22 |   |   |
| 5.2 | Gà công nghiệp |   |   |   | 8.850 | 43,24 | 280.000 | 1.330,00 |
|  5.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 | 200 | 8.130 | 40,65 | 230.000 | 1.150,00 |
|  5.2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,0036 | 278 | 720 | 2,59 | 50.000 | 180,00 |
| 6 | Vịt: |   |   |   | 148.970 | 493,69 | 290.000 | 870,00 |
| 6.1 | Vịt hướng thịt | 1,8 | 0,0036 | 278 | 77.970 | 280,69 |   |   |
|  6.2 | Vịt hướng trứng: | 1,5 | 0,003 | 333 | 71.000 | 213,00 | 290.000 | 870,00 |
| 7 | Ngan | 2,8 | 0,0056 | 179 | 5.000 | 28,00 | 8.000 | 44,80 |
| 8 | Ngỗng | 4 | 0,008 | 125 | 302 | 2,42 | 700 | 5,60 |
| 9 | Bồ câu | 0,6 | 0,0012 | 833 |   | 0,00 |   |   |
| **III** | **Bò:** |   |   |   | **9.042** | **5.162,28** | **18.100** | **10.690,00** |
| 10 | Bò nội | 170 | 0,34 | 3 | 3.242 | 1.102,28 | 5500 | 1.870,00 |
| 11 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 | 1 | 5.800 | 4.060,00 | 12.600 | 8.820,00 |
| **IV** | **Trâu** | **350** | **0,7** | **1** | **128** | 89,60 | 230 | 161,00 |
| **V** | Dê | 25 | 0,05 | 20 | **20.514** | 1.025,70 | 28.000 | 1.400,00 |
| **VI** | Cừu | 30 | 0,06 | 17 | **14.442** | 866,52 | 22.000 | 1.320,00 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **370.123** | **8.799,22** | **0** | **19.655,80** |
| **Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)** |  |  |  |  | **20.488,47** |  | **19.932,00** |
| **Mật độ chăn nuôi (ĐVN)** |  |  |  |  | **0,43** |  | **0,99** |

**Phụ lục V:**

**MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI HUYỆN THUẬN BẮC**

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại vật nuôi** | **Khối lượng hơi trung bình (kg)** | **Hệ số đơn vị Vật nuôi** | **Số đầu con/ ĐVN** | **Năm 2021** | **Triển vọng đến 2030** |
| **Số đầu con gia súc, gc 2020** | **ĐVNnăm 2020** | **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** |
| **I** | **Lợn:** |   |   |   | **11.569** | **1.738** | **25.000** | **4.785** |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 | 63 | 200 | 3,20 | 400 | 6,40 |
| 2 | Lợn thịt: |   |   |   | 9.948 | 1.159,68 | 21.640 | 3.582,40 |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 | 6 | 7.248 | 1.159,68 | 18640 | 2.982,40 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 | 5 | 2.700 |   | 3.000 | 600,00 |
| 3 | Lợn nái: |   |   |   | 1.388 | 555,20 | 2.900 | 1.160,00 |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 | 3 | 1.388 | 555,20 | 2900 | 1.160,00 |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 | 2 |   |   |   |   |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 | 2 | 33 | 19,80 | 60 | 36,00 |
| **II** | **Gia cầm:** |   |   |   | **183.680** | **581** | **310.000** | **1.038,22** |
| 5 | Gà: |   |   |   | 137.960 | 425,51 | 218.000 | 740,02 |
| 5.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 | 333 | 129.220 | 387,66 | 153.500 | 460,50 |
| 5.2 | Gà công nghiệp |   |   |   | 8.740 | 37,85 | 64.500 | 279,52 |
|  5.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 | 200 | 4.560 | 22,80 | 33.800 | 169,00 |
|  5.2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,0036 | 278 | 4.180 | 15,05 | 30.700 | 110,52 |
| 6 | Vịt: |   |   |   | 45.520 | 154,61 | 92.000 | 298,20 |
| 6.1 | Vịt hướng thịt | 1,8 | 0,0036 | 278 | 30.090 | 108,32 | 37.000 | 133,20 |
|  6.1 | Vịt hướng trứng: | 1,5 | 0,003 | 333 | 15.430 | 46,29 | 55.000 | 165,00 |
| 7 | Ngan | 2,8 | 0,0056 | 179 | 200 | 1,12 |   |   |
| 8 | Ngỗng | 4 | 0,008 | 125 |   |   |   |   |
| 9 | Bồ câu | 0,6 | 0,0012 | 833 |   |   |   |   |
| **III** | **Bò:** |   |   |   | **16.776** | **7.514,64** | **25.000** | **13.900,00** |
| 10 | Bò nội | 170 | 0,34 | 3 | 11.746 | 3.993,64 | 10000 | 3.400,00 |
| 11 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 | 1 | 5.030 | 3.521,00 | 15.000 | 10.500,00 |
| **IV** | **Trâu** | **350** | **0,7** | **1** | **897** | 627,90 | 1.200 | 840,00 |
| **V** | Dê | 25 | 0,05 | 20 | **15.376** | 768,80 | 36.000 | 1.800,00 |
| **VI** | Cừu | 30 | 0,06 | 17 | **3.886** | 233,16 | 12.000 | 720,00 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **232.184** | **11.463,62** | **409.200** | **23.083,02** |
| **Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)** |  |  |  |  | **27.926,16** |  | **27.030,00** |
| **Mật độ chăn nuôi (ĐVN)** |  |  |  |  | **0,41** |  | **0,85** |

**Phụ lục VI:**

**MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI HUYỆN THUẬN NAM**

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại vật nuôi** | **Khối lượng hơi trung bình (kg)** | **Hệ số đơn vị Vật nuôi** | **Số đầu con/ ĐVN** | **Năm 2021** | **Triển vọng đến 2030** |
| **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** | **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** |
| **I** | **Lợn:** |   |   |   | **25.252** | **5.014,86** | **50.000** | **9.986,00** |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 | 63 | 24 | 0,38 |   |   |
| 2 | Lợn thịt: |   |   |   | 25.166 | 4.989,08 | 49.900 | 9.944,00 |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 | 6 | 1.103 | 176,48 | 900 | 144,00 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 | 5 | 24.063 | 4.812,60 | 49.000 | 9.800,00 |
| 3 | Lợn nái: |   |   |   | 59 | 23,60 | 90 | 36,00 |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 | 3 | 59 | 23,60 | 90 | 36,00 |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 | 2 |   |   |   |   |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 | 2 | 3 | 1,80 | 10 | 6,00 |
| **II** | **Gia cầm:** |   |   |   | **206.540** | **716,15** | **336.880** | **1.614,91** |
| 5 | Gà: |   |   |   | 176.620 | 536,35 | 250.000 | 1.250,00 |
| 5.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 | 333 | 173.180 | 519,54 |   |   |
| 5.2 | Gà công nghiệp |   |   |   | 3.440 | 16,81 | 250.000 | 1.250,00 |
|  5.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 | 200 | 3.160 | 15,80 | 250.000 | 1.250,00 |
|  5.2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,0036 | 278 | 280 | 1,01 |   |   |
| 6 | Vịt: |   |   |   | 7.440 | 24,56 | 60.000 | 180,18 |
| 6.1 | Vịt hướng thịt | 1,8 | 0,0036 | 278 | 3.710 | 13,36 |   |   |
|  6.1 | Vịt hướng trứng: | 1,5 | 0,003 | 333 | 3.730 | 11,20 | 60.000 | 180,18 |
| 7 | Ngan | 2,8 | 0,0056 | 179 | 10.250 | 57,40 | 12.560 | 70,17 |
| 8 | Ngỗng | 4 | 0,008 | 125 | 12.230 | 97,84 | 14.320 | 114,56 |
| 9 | Bồ câu | 0,6 | 0,0012 | 833 |   | 0,00 |   |   |
| **III** | **Bò:** |   |   |   | **18.544** | **11.308,96** | **32.000** | **19.520,00** |
| 10 | Bò nội | 170 | 0,34 | 3 | 4.644 | 1.578,96 | 8000 | 2.720,00 |
| 11 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 | 1 | 13.900 | 9.730,00 | 24.000 | 16.800,00 |
| **IV** | **Trâu** | **350** | **0,7** | **1** | **50** | 35,00 |   | 0,00 |
| **V** | Dê | 25 | 0,05 | 20 | **32.502** | 1.625,10 | 50.000 | 2.500,00 |
| **VI** | Cừu | 30 | 0,06 | 17 | **36.909** | 2.214,54 | 80.000 | 4.800,00 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **319.797** | **20.914,61** | **548.880** | **38.420,91** |
| **Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)** |  |  |  |  | **45.946,12** |  | **44.500,00** |
| **Mật độ chăn nuôi (ĐVN)** |  |  |  |  | **0,46** |  | **0,86** |

**Phụ lục VII:**

**MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI TP. PHAN RANG-THÁP CHÀM**

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại vật nuôi** | **Khối lượng hơi trung bình (kg)** | **Hệ số đơn vị Vật nuôi** | **Số đầu con/ ĐVN** | **Năm 2021** | **Triển vọng đến 2030** |
| **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** | **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** |
| **I** | **Lợn:** |   |   |   | **3.136** | **665,46** | **1.000** | **215,00** |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 | 63 | 104 | 1,66 |   |   |
| 2 | Lợn thịt: |   |   |   | 2.755 | 551,00 | 930 | 186,00 |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 | 6 |   | 0,00 |   | 0,00 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 | 5 | 2.755 | 551,00 | 930 | 186,00 |
| 3 | Lợn nái: |   |   |   | 267 | 106,80 | 65 | 26,00 |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 | 3 | 267 | 106,80 | 65 | 26,00 |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 | 2 |   |   |   |   |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 | 2 | 10 | 6,00 | 5 | 3,00 |
| **II** | **Gia cầm:** |   |   |   | **275.890** | **924,58** | **78.500** | **274,31** |
| 5 | Gà: |   |   |   | 207.780 | 686,17 | 10.000 | 50,00 |
| 5.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 | 333 | 172.020 | 516,06 |   |   |
| 5.2 | Gà công nghiệp |   |   |   | 35.760 | 170,11 | 10.000 | 50,00 |
| 5.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 | 200 | 29.550 | 147,75 | 10.000 | 50,00 |
| 5.2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,0036 | 278 | 6.210 | 22,36 |   |   |
| 6 | Vịt: |   |   |   | 62.570 | 207,39 | 68.000 | 221,52 |
| 6.1 | Vịt hướng thịt | 1,8 | 0,0036 | 278 | 32.800 | 118,08 | 29.000 | 104,40 |
|  6.1 | Vịt hướng trứng: | 1,5 | 0,003 | 333 | 29.770 | 89,31 | 39.000 | 117,12 |
| 7 | Ngan | 2,8 | 0,0056 | 179 | 5.540 | 31,02 | 500 | 2,79 |
| 8 | Ngỗng | 4 | 0,008 | 125 |   | 0,00 |   | 0,00 |
| 9 | Bồ câu | 0,6 | 0,0012 | 833 |   | 0,00 |   |   |
| **III** | **Bò:** |   |   |   | **3.664** | **2.300,56** | **600** | **384,00** |
| 10 | Bò nội | 170 | 0,34 | 3 | 734 | 249,56 | 100 | 34,00 |
| 11 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 | 1 | 2.930 | 2.051,00 | 500 | 350,00 |
| **IV** | **Trâu** | **350** | **0,7** | **1** | **45** | 31,50 | 40 | 28,00 |
| **V** | Dê | 25 | 0,05 | 20 | **5.945** | 297,25 | 1.000 | 50,00 |
| **VI** | Cừu | 30 | 0,06 | 17 | **1.558** | 93,48 | 1.000 | 60,00 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **290.238** | **4.312,83** | **82.140** | **1.011,31** |
| **Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (ha)** |  |  |  |  | **2.553,16** |  | **2.170,00** |
| **Mật độ chăn nuôi (ĐVN)** |  |  |  |  | **1,69** |  | **0,47** |

**Phụ lục VIII:**

**MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI TỈNH NINH THUẬN**

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại vật nuôi** | **Khối lượng hơi trung bình (kg)** | **Hệ số đơn vị Vật nuôi** | **Số đầu con/ ĐVN** | **Năm 2021** | **Triển vọng đến 2030** |
| **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** | **Số đầu con gia súc, gc**  | **ĐVN** |
| **I** | **Lợn:** |   |   |   | **146.568** | **32.389,16** | **432.300** | **94.349** |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 | 63 | 9.049 | 144,78 | 29.950 | 479,20 |
| 2 | Lợn thịt: |   |   |   | 117.765 | 23.075,28 | 315.370 | 61.632,40 |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 | 6 | 11.943 | 1.910,88 | 36.040 | 5.766,40 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 | 5 | 105.822 | 21.164,40 | 279.330 | 55.866,00 |
| 3 | Lợn nái: |   |   |   | 19.345 | 8.923,70 | 86.055 | 31.682,00 |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 | 3 | 7.488 | 2.995,20 | 10.455 | 4.182,00 |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 | 2 | 11.857 | 5.928,50 | 55.000 | 27.500,00 |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 | 2 | 409 | 245,40 | 925 | 555,00 |
| **II** | **Gia cầm:** |   |   |   | **2.475.729** | **8.382,04** | **3.481.230** | **13.324,52** |
| 5 | Gà: |   |   |   | 1.781.450 | 5.838,69 | 2.410.000 | 9.625 |
| 5.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 | 333 | 1.416.070 | 4.248,21 | 940.200 | 2.821 |
| 5.2 | Gà công nghiệp |   |   |   | 365.380 | 1.590,48 | 1.469.800 | 6.805 |
| 5.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 | 200 | 196.510 | 982,55 | 1.081.000 | 5.405 |
|  .2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,004 | 278 | 168.870 | 607,93 | 388.800 | 1.400 |
| 6 | Vịt: |   |   |   | 627.250 | 2.137,13 | 1.000.000 | 3.263 |
| 6.1 | Vịt hướng thịt | 1,8 | 0,004 | 278 | 425.630 | 1.532,27 | 437.500 | 1.575,00 |
|  6.1 | Vịt hướng trứng: | 1,5 | 0,003 | 333 | 201.620 | 604,86 | 562.500 | 1.687,50 |
| 7 | Ngan | 2,8 | 0,006 | 179 | 54.170 | 303,35 | 55.460 | 310,58 |
| 8 | Ngỗng | 4 | 0,008 | 125 | 12.859 | 102,87 | 15.770 | 126,16 |
| 9 | Bồ câu | 0,6 | 0,001 | 833 | 0 | 0,00 | 0 |   |
| **III** | **Bò:** |   |   |   | **118.085** | **63.329,30** | **210.000** | **119.748,00** |
| 10 | Bò nội | 170 | 0,34 | 3 | 53.695 | 18.256,30 | 75.700 | 25.738,00 |
| 11 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 | 1 | 64.390 | 45.073,00 | 134.300 | 94.010,00 |
| **IV** | **Trâu** | **350** | 0,7 | 1 | 3.480 | 2.436,00 | 4.000 | 2.800,00 |
| **V** | Dê | 25 | 0,05 | 20 | 142.808 | 7.140,40 | 220.000 | 11.000,00 |
| **VI** | Cừu | 30 | 0,06 | 17 | 103.220 | 6.193,20 | 265.000 | 15.900,00 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **2.989.890** | **119.870,11** | **4.612.530** | **257.121,12** |
| **Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp toàn tỉnh (ha)** |  |  |  |  | **285242,57** |  | **281.679,00** |
| **Mật độ chăn nuôi (ĐVN)** |  |  |  |  | **0,42** |  | **0,913** |